

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình Quan trắc môi trường
tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2022 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7985/TTr-STNMT-BVMT ngày 22/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Chương trình Quan trắc môi trường tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025” với các nội dung chính như sau:

1. Cơ quan quản lý: Sở Tài nguyên và Môi trường.
2. Mục tiêu: Làm cơ sở cho việc duy trì thực hiện quan trắc môi trường hàng năm nhằm theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh đồng thời cung cấp chuỗi số liệu liên tục phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, góp phần phát triển kinh tế xã hội phát triển bền vững.
3. Nội dung công việc:
 - Vị trí các điểm quan trắc:
 - + Đối với môi trường nước mặt: 53 điểm;
 - + Đối với môi trường nước biển ven bờ: 13 điểm;
 - + Đối với môi trường nước dưới đất: 9 điểm;
 - + Đối với môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn: 23 điểm.
 - + Đối với môi trường trầm tích: 08 điểm;

- + Đối với môi trường đất: 05 điểm.
Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.
- Thông số quan trắc: chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.
- Tần suất quan trắc:
 - + Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn, môi trường nước mặt, nước biển ven bờ: 06 lần/năm vào các tháng 1, 3, 5, 7, 9 và 11;
 - + Môi trường nước dưới đất: 04 lần/năm vào các tháng 1, 3, 7, 9;
 - + Môi trường đất, trầm tích: 02 lần/năm vào tháng 3, 9;
 - + Riêng các điểm quan trắc tại các bãi biển: Quỳnh Phương (thị xã Hoàng Mai), Diễn Thành (huyện Diễn Châu), Cửa Lò và Cửa Hội (thị xã Cửa Lò): quan trắc bổ sung với tần suất 1 tháng/đợt vào các tháng: 4, 6 và 8.

4. Thời gian thực hiện: từ năm 2022 đến hết năm 2025.

5. Kinh phí thực hiện chương trình quan trắc hàng năm:

- Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào Chương trình quan trắc môi trường giai đoạn được phê duyệt lập dự toán kinh phí chi tiết đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách Nhà nước chi cho sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4333/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Nghệ An giai đoạn năm 2021-2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để B/c);
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN (V).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu

PHỤ LỤC 01: VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4935/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
				Kinh độ	Vĩ độ		
A	MÔI TRƯỜNG NƯỚC						
I	Môi trường Nước mặt: 53 mẫu						
1	Hồ Goong 1	Khối 4, phường Trường Thi, thành phố Vinh	M1	2065736	0599558	06 lần	Hồ sinh thái nội thành phố Vinh
2	Hồ công viên Trung tâm	Cửa xả, sát đường Trần Phú, phường Lê Mao, thành phố Vinh	M2	2064859	0598760	06 lần	Hồ sinh thái nội thành phố Vinh
3	Hồ Cửa Nam	Nhà Nồi, phường Cửa Nam, thành phố Vinh	M4	2064817	0596250	06 lần	Hồ điều hòa Cửa Nam (gần trạm bơm Tây Nam)
4	Sông Đào	Hạ nguồn sông Đào, trước khi tách thành 2 nhánh sông Ké Gai và Sông Vinh, Khối 11, phường Cửa Nam, thành phố Vinh	M5	2064681	0595140	06 lần	Điểm nền sông Ké Gai và sông Vinh
5	Hồ Bảy Mẫu	Cầu hồ Bảy Mẫu 2, xóm 1, xã Nghi Kim, thành phố Vinh	M6	2069711	0594630	06 lần	Hồ sinh thái nội thành phố Vinh
6	Sông Lam	Cầu Bến Thủy 2, phường Bến Thủy, thành phố Vinh	M7	2068117	0602179	06 lần	Trước khi hợp lưu s. Lam và sông Vinh
7	Sông Vinh	Bara Bến Thủy, phường Bến Thủy, thành phố Vinh	M8	2062282	0599938	06 lần	Sông Vinh, trước khi hợp lưu với sông Lam

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
8	Hồ	Mẫu nước mặt tại hồ Vinh Tân	M9	2063686	0598606	06 lần	Hồ điều hoà thành phố Vinh
9	Sông Lam	Kênh thủy lợi dẫn nước sông Đào từ bara Đô Lương tại thị trấn Yên Thành	M10	2101484	0574395	06 lần	Điểm cấp nước huyện Yên Thành
10	Sông Rào Đùng	Hạ nguồn sông Rào Đùng, ô 9 cửa, xã Nghi Thái, thành phố Vinh	M11	2069576	0605120	06 lần	Điểm tác động, trước khi đổ ra sông Lam
11	Sông Hiếu	Cầu Treo, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	M12	2175047	0518600	06 lần	Điểm nền sông Hiếu
12	Hồ Hưng Hòa	xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	M13	2067053	0601456	06 lần	Hồ điều hoà thành phố Vinh
13	Sông Nậm Huống	Tại cầu tràn Bàn Luôm, xã Châu Quang, Quỳnh Hợp	M14	2137039	0543017	06 lần	Điểm cấp nước huyện Quỳnh Hợp
14		Cách cầu Hoa Hải (thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu) 200m về thượng nguồn	M15	2163425	0536026	06 lần	Điểm cấp nước huyện Quỳnh Châu
15		Điểm giáp ranh giữa 3 xã Châu Nga (Quỳnh Châu), xã Yên Hợp (Quỳnh Hợp), xã Nghĩa Mai (Nghĩa Đàn) và tỉnh Thanh Hóa	M16	2151120	0537478	06 lần	Kiểm soát điểm giáp ranh tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa
16	Sông Dinh	Cầu Nậm Tôn, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp	M17	2137567	0543818	06 lần	Tác động của vùng khai thác khoáng sản

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
17	Hồ Khe Canh	Xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	M18	2146357	0568738	06 lần	Cấp nước sinh hoạt cho vùng (4 xã Nghĩa Yên, Nghĩa Hồng, Nghĩa Mai và Nghĩa Minh)
18	Sông Hiếu	Cầu Hiếu, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa	M22	2138183	0570918	06 lần	Sau hợp lưu, trước khi qua thị xã, điểm cấp nước thị xã Thái Hòa
19	Sông Nậm Giải, huyện Quế Phong	Xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	M21	2166941	0518706	06 lần	Điểm cấp nước thị trấn Kim Sơn
20	Hồ Sông Sào	Cửa xả (Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn)	M24	2144627	0577147	06 lần	Điểm cấp nước cho hệ thống cấp nước Nghĩa Đàn
21	Hồ Vệ Vừng	Cửa xả hồ, xã Đồng Thành, Yên Thành	M25	2104723	0568510	06 lần	Hồ điều tiết lũ, cung cấp nước
22	Sông Nậm Mộ	Cầu Mường Xén, thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn	M26	2146430	0435891	06 lần	Điểm nền
23	Sông Lam	Cầu treo Cửa Rào, xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	M27	2133319	0466447	06 lần	Sau hợp lưu Nậm Mộ và Nậm Non
24	Sông Lam	Cầu Dừng, huyện Thanh Chương	M28	2078120	0560654	06 lần	Điểm cấp nước huyện Thanh Chương
25	Sông Nậm	Sau thủy điện Bản Vẽ tại cầu Dân	M29	2138814	0471873	06 lần	Sau đập thủy

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
	Non	Sinh, xã Yên Na, huyện Tương Dương					điện Ban Vẽ
26	Sông Lại	Trước khi đổ vào hồ Vực Máu, huyện Quỳnh Lưu	M30	2132782	0587822	06 lần	
27	Sông Lam	Cầu treo Thanh Nam, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	M31	2108408	0511726	06 lần	Điểm cấp nước huyện Con Cuông
28	Sông Kè Gai	Cầu Chợ Già, huyện Hưng Nguyên, đoạn qua KCN VSIP	M32	2069312	0593403	06 lần	Kiểm soát ô nhiễm KCN V.SIP
29	Sông Lam	Bến đò Cây Chanh, xã Đinh Sơn, huyện Anh Sơn	M34	2105673	0522950	06 lần	Cách cầu 200m trước hợp lưu sông Lam và Sông Con
30	Sông Đào	Cách cầu Mung 200m về thượng nguồn, khối 8, thị trấn Hưng Nguyên	M35	2064314	0592166	06 lần	Điểm cấp nước huyện Hưng Nguyên
31	Khe Chi	Khe Chi, thị trấn Hoà Bình, huyện Tương Dương	M36	2129594	0472328	06 lần	Điểm cấp nước thị trấn Hoà Bình
32	Sông Con	Cầu Rôi, thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ	M37	2108546	0554353	06 lần	Điểm cấp nước huyện Tân Kỳ
33	Sông Lam	Bara Đô Lương, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	M38	2092291	0557859	06 lần	Điểm cấp nước huyện Đô Lương
34	Sông Rào Gang	Cầu Thanh Ngọc, xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương	M39	2077500	0564161	06 lần	Hiện trạng sông, sau nhà máy sản Thanh Chương

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
35	Sông Phương Tích	Xã Nghi Hoa	M40	2080449	590957	06 lần	Điểm cấp nước thị xã Cửa Lò
36	Sông Lam	Bara Nam Đàn mới, thị trấn Nam Đàn	M41	2067456	0580003	06 lần	Thượng nguồn sông Đào (có thể xem là điểm cấp thị trấn Nam Đàn và thành phố Vinh)
37	Hồ Trảng Đen	Công Bara của hồ, xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	M43	2074602	0571537	06 lần	Hồ điều tiết lũ và cung cấp nước sản xuất
38	Sông Nậm Con	Cầu Bàu Cù, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	M44	2136831	0541671	06 lần	Kiểm soát vùng khai thác khoáng sản huyện
39	Sông Nậm Con	Tại Tiến Thành 2, cầu tràn, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	M45	2144582	0531261	06 lần	Quỳnh Hợp
40	CCN Diễn Hồng	Kênh tiếp nhận nước thải CCN tại bara xóm Xuân Bắc, xã Diễn Vạn, cách CCN 680m về phía Đông Nam	M47	2105450	0588904	06 lần	Kênh tiếp nhận nước thải CCN Diễn Hồng
41	KCN Nam Cẩm	Bara cầu Kiệt	M48	2082420	0597409	06 lần	Lưu vực sông Cẩm, nuôi trồng thủy sản
42	Sông Cẩm	Cầu Cẩm xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	M49	2085040	0594891	06 lần	Hiện trạng sông Cẩm, tiếp nhận nước thải Bara Nghi Yên
43		Cầu Chợ Mới (cầu Mỹ Hòa 2), xóm 9, xã Nghi Mỹ,	M50	2079139	585922	06 lần	Điểm nền sông Cẩm

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
		huyện Nghi Lộc					
44		Bara Nghi Quang, xã Nghi Quang, huyện Nghi Lộc	M51	2084047	0599444	06 lần	Hạ lưu sông Cẩm, theo dõi xâm nhập mặn
45	Hồ Vực Mầu	Xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	M52	2133871	0593407	06 lần	Điểm cấp nước thị xã, hồ điều tiết và cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt
46	Sông Hoàng Mai	Cầu Máng, xóm 10, xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	M53	2130397	0599590	06 lần	Điểm nền sông Mai Giang, thị xã Hoàng Mai
47		Cầu Hoàng Mai, phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai	M54	2128503	599834	06 lần	Điểm hiện trạng sông Hoàng Mai
48		Cầu Giát, thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu	M56	2117465	0591938	06 lần	Điểm hiện trạng, tác động sinh thái
49	Kênh Véch Bắc	Cầu Lôi, xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	M57	2108149	0587380	06 lần	Điểm hiện trạng kênh sông Đào từ bara Đô Lương - Yên Thành - Diễn Châu - Quỳnh Lưu
50		Kênh dẫn nước từ Đô Lương - Diễn Châu - Quỳnh Lưu tại xã Quỳnh Bá	M33	2117090	0593607	06 lần	Điểm cấp nước thị trấn Giát - Quỳnh Lưu
51	Sông Bùng	Cầu Biên Hòa, xóm 7, xã Diễn Minh, huyện Diễn	M58	2098850	0580928	06 lần	Điểm nền sông Bùng

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
		Châu					
52		Cầu Bùng, xã Diễn Ngọc, thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu	M59	2102689	0588032	06 lần	Điểm cấp nước thị trấn Diễn Châu
53	Sông Lam	Xóm Bình Minh, cách cảng Hải đội 137 khoảng 200m, xã Nghi Thái, Nghi Lộc	M55 (thay ký hiệu mẫu)	2071103	0604931	06 lần	Hạ nguồn sông Lam, kiểm soát xâm nhập mặn
II	Môi trường nước biển ven bờ: 13 mẫu						
1	Cảng Đông Hội	Trung tâm khu vực cảng, xã Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai	B1	2132450	0608832	06 lần	
2	Lạch Cờn	Cầu Quỳnh Phương, xã Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai	B2	2127462	0603474	06 lần	
3	Bãi biển Quỳnh Phương	Xã Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai	B3	2126344	0603753	9 lần	Điểm thuộc hợp phần quan trắc mùa du lịch
4	Bãi biển Quỳnh Nghĩa	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	B4	2115998	0602826	06 lần	
5	Lạch Quèn	Cửa sông Mai Giang, xã Tiên Thủy, huyện Quỳnh Lưu, sau Bến cá khoảng 100m	B5	2113252	0596694	06 lần	
6	Lạch Thoi	Cửa Sông Thái, cầu nối giữa xã Sơn Hải và xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu	B6	2113962	0601366	06 lần	

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
7	Lạch Vạn	Cửa Sông Bùng, xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu, sau Bến cá 100m	B7	2101464	0589886	06 lần	
8	Bãi biển Diễn Thành	Xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu	B8	2099226	0591322	9 lần	Điểm thuộc hợp phần quan trắc mùa du lịch
9	Trung tâm khu du lịch Bãi Lữ	Xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	B9	2088823	0596126	06 lần	
10	Lạch Cửa Lò	Cầu cảng, thị xã Cửa Lò, cách cửa biển khoảng 500m	B10	2083055	0601189	06 lần	
11	Bãi biển Cửa Lò	Đảo Lan Châu, phía Bắc thị xã Cửa Lò, phường Nghi Thủy, Cửa Lò	B11	2081829	0602032	06 lần	
12		Bãi tắm Trung tâm thị xã Cửa Lò, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò	B12	2079396	0603287	9 lần	
13	Bãi biển Cửa Hội	Trung tâm bãi biển, phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò	B13	2076979	0605558	9 lần	
III	Môi trường nước dưới đất: 09 mẫu						
1	Lô Văn Tý	Bản Tân Hương, xã Yên Khê, huyện Con Cuông	N2	2101787	0515387	04 lần	Sinh hoạt, ăn uống, tưới tiêu trang trại
2	Trạm cấp nước Anh Sơn	Khối 5, thị trấn Anh Sơn	N4	2093833	0535187	04 lần	Cấp nước dân sinh và sản xuất
3	Giếng sinh hoạt cộng	Xóm Phụng, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp	N5	2140373	0556380	04 lần	Cấp nước dân sinh và sản xuất

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
	đồng xóm Phụng						
4	Phan Văn Chung	Thôn tháng 8, xã Đình Sơn	N7	2105044	0518864	04 lần	Tưới nông trường chè
5	Lương Ngọc Quỳnh (bãi trồng rau)	Thôn Kê May, xã Cẩm Sơn	N8	2099559	0525487	04 lần	Sản xuất nông nghiệp
6	Giếng sinh hoạt cộng đồng xóm Liên Xuân	Xóm Liên Xuân, xã Nghĩa Xuân, huyện Quý Hợp	N9	2139817	0558160	04 lần	Cấp nước dân sinh và sản xuất
7	Nguyễn Đức Thân	Thôn Tân Trà, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	N10	2106230	0512857	04 lần	Sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt
8	Tiểu đoàn 5	Trung đoàn 335 xã Tường Sơn	N11	2096827	0528596	04 lần	Cấp nước dân sinh
9	Công trình cấp nước khu di tích quê nội	Công trình phòng cháy chữa cháy khu tập thể của khu di tích quê nội Bắc Hồ, xóm sen 2 (sen 3 cũ), xã Kim Liên, huyện Nam Đàn	N14	2066317	0586917	04 lần	Sinh hoạt cứu hỏa
B	Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn: 23 mẫu						
1	Nhà máy xi măng Sông Lam	Ngoại vi phía Đông Bắc nhà máy, xã Bài Sơn, Đô Lương	K3	2094597	0604956	06 lần	
		Ngoại vi phía Tây Nam nhà máy, xã	K7	2070201	0596621	06 lần	

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
		Bài Sơn, Đô Lương					
2	Nút giao thông	Ngã tư chợ Vinh, trước siêu thị Big C, phường Quang Trung, thành phố Vinh	K4	2064844	0597319	06 lần	ngã tư giao giữa đường Lê Hồng Phong và Quang Trung
3	KCN Bắc Vinh	Ngoại vi KCN, cách KCN 200m về phía Đông Nam, xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông, thành phố Vinh	K5	2069428	0595702	06 lần	
		Ngoại vi KCN, cách KCN 100m về phía Tây Bắc, xóm 3, xã Nghi Kim	K6	2069688	0594532	06 lần	
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn	Ngoại vi phía Đông Bắc nhà máy T-tech Hoàng Mai	K8	2137143	593834	06 lần	
		Ngoại vi phía Đông Nam nhà máy T-tech Hoàng Mai	K9	2138577	594867	06 lần	
5	Nhà máy xử lý chất thải rắn	Ngoại vi nhà máy T-tech Nghĩa Đàn, cách nhà máy 300m về phía Tây Nam	K2	2143664	577679	06 lần	
		Ngoại vi nhà máy T-tech Nghĩa Đàn, cách nhà máy 500m về phía Đông Nam	K28	2144447	577832	06 lần	
6	CCN Châu	Ngoại vi CCN, cách 50m về phía Đông Nam, xã	K10	2139412	0542000	06 lần	

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
	Quang	Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp					
		Ngoại vi CCN, cách 50m về phía Tây Nam, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	K11	2138790	0541275	06 lần	
7	Đô thị	Trung tâm thị xã Thái Hòa tại ngã 5, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa	K12	2137381	0571692	06 lần	
8	Nhà máy xi măng Sông Lam 2	Ngoại vi phía Đông Bắc nhà máy, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn	K13	2094358	533549	06 lần	
		Ngoại vi phía Tây Nam nhà máy, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn	K14	2094994	532932	06 lần	
9	KCN Đông Hội	Ngoại vi phía Đông Bắc KCN	K15	2132689	608041	06 lần	
		Ngoại vi phía Tây Nam KCN	K32	2130625	607048	06 lần	
10	Khu du lịch	Cột mốc số 0 đường Hồ Chí Minh, khuôn viên Khu di tích, thị trấn Tân Kỳ	K16	2106597	0554436	06 lần	
11		Khu di tích Kim Liên phía trước khu vực công ra vào, xã Kim Liên, Nam Đàn	K17	2065683	0584556	06 lần	
12	Nhà máy xi măng Hoàng	Ngoại vi phía Đông Bắc nhà máy	K18	2132675	600762	06 lần	

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
	Mai	Ngoại vi phía Tây Nam nhà máy	K19	2131825	599555	06 lần	
13	CCN Diên Hồng	Ngoại vi CCN, cách 120m về phía Đông Bắc	K22	2105868	0587997	06 lần	
		Ngoại vi CCN, cách 70m về phía Tây Nam	K23	2105383	0587538	06 lần	
14	KCN Nam Cẩm	Ngoại vi KCN, cách KCN 750m về phía Đông Bắc, xã Nghi Quang, huyện Nghi Lộc	K24	2082606	0598172	06 lần	
		Ngoại vi KCN, cách KCN 750m về phía Tây Nam, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc	K25	2082365	0594865	06 lần	
15	Bãi rác Nghi Yên	Ngoại vi bãi rác, cách 330m về phía Đông Bắc, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	K26	2085805	0594540	06 lần	
		Ngoại vi bãi rác, cách 200m về phía Đông Nam, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	K27	2084970	0594055	06 lần	
16		Trung tâm thị xã Cửa Lò, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò	K29	2084970	0594055	06 lần	
17	KCN VSIP	Ngoại vi KCN về phía Đông Bắc, khu dân cư xóm Khoa Đà, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên	K30	2069055	0592954	06 lần	Giám sát tác động từ KCN đến khu dân cư

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
		Ngoại vi KCN về phía Tây Nam, khu vực dân cư xóm Đình, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên	K31	2068758	0591722	06 lần	
18	Nút giao thông	Ngã tư Quán Hành, huyện Nghi Lộc	K33	2077422	0594270	06 lần	Giám sát môi trường không khí tại các "nút" giao thông
19		Ngã tư Diễn Châu, huyện Diễn Châu	K34	2099261	0589348	06 lần	
20		Ngã tư Giát, huyện Quỳnh Lưu	K35	2118054	0592388	06 lần	
21		Thị xã Hoàng Mai (giao QL 1 và QL 36)	K36	2131529	0601405	06 lần	
22	KCN	KCN Hemeraj	K20			06 lần	
23	KCN	KCN Hoàng Mai	K21			06 lần	
C	Môi trường trầm tích: 08 mẫu						
1	Lạch Cờn	Cầu Quỳnh Phương, xã Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai	TT1	2127462	0603474	02 lần	
2	Lạch Quên	Khu vực sau Bến cá khoảng 100m, xã Tiến Thủy, huyện Quỳnh Lưu	TT2	2117465	0591938	02 lần	
3	Lạch Thơi	Cầu nối giữa xã Sơn Hải và xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu	TT3	2115998	0602826	02 lần	
4	Lạch Vạn	Sau Bến cá về phía cửa biển 100m, xã Diễn Ngọc, huyện Diễn	TT4	2101464	0589886	02 lần	

TT	Phân vùng	Vị trí điểm quan trắc	Ký hiệu điểm	Vị trí lấy mẫu		Tần suất/năm	Ghi chú
		Châu					
5	Lạch Cửa Lò	Cầu cảng lạch Cửa Lò, cách cửa biển 500m, thị xã Cửa Lò	TT5	2083559	0601184	02 lần	
6	Lạch Cửa Hội	Đồi diện Hải đội 2, bến tàu Quân đội, thị xã Cửa Lò	TT6	2075742	0605742	02 lần	
7	Sông Lam	Trầm tích sông Lam, xóm Phong Thuận 2, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	TT7	2067197	0606849	02 lần	
8	Sông Dinh	Mẫu trầm tích lấy tại Cầu Nậm Tôn, thị trấn Quỳnh Hạp (tại điểm M17)	TT8	2137563	0543795	02 lần	Kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản huyện Quỳnh Hạp
D	Môi trường đất: 05 mẫu						
1	Khu trồng rau tập trung	Xã Nam Anh, huyện Nam Đàn	Đ1	2074484	0581570	02 lần	
2		Xã Quỳnh Lương, huyện Quỳnh Lưu	Đ2	2118796	0601749	02 lần	
3		Xã Quỳnh Liên, thị xã Hoàng Mai	Đ3	2124627	0602865	02 lần	
4		Xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	Đ4	2109061	0587331	02 lần	
5		Xã Nghi Liên, thành phố Vinh	Đ5	2074662	0595739	02 lần	

PHỤ LỤC 02: THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ THÔNG SỐ QUAN TRẮC
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 4005/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG				
	Nước mặt QCVN 08- MT:2015/BTN MT	Nước biển ven bờ QCVN 10- MT:2015/BTNMT	Nước dưới đất QCVN 09- MT:2015/BTNM T	Trầm tích(QCVN 43:2017/BTNMT	Đất QCVN 03:2015/BTNMT
1	pH	pH	pH		
2	TSS	TSS			
3	DO	DO			
4			TDS		
5			Chỉ số Permanganat		
6	COD				
7	BOD ₅				
8	NH ₄ ⁺	NH ₄ ⁺	NH ₄ ⁺		
9	NO ₃ ⁻		NO ₃ ⁻		
10	PO ₄ ³⁻	PO ₄ ³⁻			
11	Độ đục				
12	Tổng dầu mỡ				
13	Cd	Cd	Cd	Cd	Cd
14	As	As	As	As	As
15	Cu			Cu	Cu
16	Hg			Hg	
17	Mn	Mn	Mn		
18	Fe	Fe	Fe		
19	CN ⁻				
20	Cr ⁶⁺	Cr ⁶⁺			
21	Pb			Pb	Pb
22	Cl ⁻		Cl ⁻		
23	F ⁻	F ⁻	F ⁻		



TT	THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG				
24	NO ₂ ⁻		NO ₂ ⁻		
25	E.coli		E.coli		
26				Zn	Zn
27				Tổng Cr	Tổng Cr
28	Coliform		Coliform		
29		Dầu mỡ khoáng			
30					Hóa chất BVTV clo hữu cơ
Tổng	24 thông số	12 thông số	14 thông số	07 thông số	07 thông số
II	Giao thông/Điểm nền/ khu dân cư tập trung/khu du lịch/ Ngoại vi Nhà máy, Khu công nghiệp		Ngoại vi bãi rác và nhà máy xử lý chất thải rắn		
	(QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT)				
1	Hướng gió		Hướng gió		
2	CO		CO		
3	NO ₂		NO ₂		
4	SO ₂		SO ₂		
5			NH ₃		
6			H ₂ S		
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)		Tổng bụi lơ lửng (TSP)		
	Tiếng ồn		Tiếng ồn		
Tổng	06 thông số		08 thông số		